

Biểu số: 0101.4/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
20/2018/TT-BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC
CHIA THEO CÁC VÙNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN -
KINH TẾ

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục
Quản lý đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích phân theo các vùng địa lý tự nhiên - kinh tế					
				Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)								
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN							
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN							
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP							
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX							

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích phân theo các vùng địa lý tự nhiên - kinh tế					
				Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.4	Đất làm muối	LMU							
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
2.1	Đất ở	OCT							
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.2	Đất chuyên dùng	CDG							
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP							
2.2.3	Đất an ninh	CAN							
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC							
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON							

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích phân theo các vùng địa lý tự nhiên - kinh tế					
				Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD							
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB							
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT							
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR							
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK							

Ngày...tháng...năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0101.4/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước chia theo các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của cả nước chia theo các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B;

$Cột\ 1 = Cột\ 2 + Cột\ 3 + Cột\ 4 + Cột\ 5 + Cột\ 6 + Cột\ 7$

Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B của các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

